

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ I – NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		220.345.385.371	214.557.098.569
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.947.461.042	23.087.186.768
111	1. Tiền		10.947.461.042	18.087.186.768
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	143.000.000.000	129.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		143.000.000.000	129.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.491.944.735	60.505.329.966
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	30.804.031.348	30.121.057.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		598.108.235	798.004.052
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	34.701.297.170	30.197.760.461
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(611.492.018)	(611.492.018)
140	IV. Hàng tồn kho	8	239.661.183	166.611.789
141	1. Hàng tồn kho		239.661.183	166.611.789
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		666.318.411	1.797.970.046
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	80.927.275	121.746.364
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.510.012	17.286.360
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		566.881.124	1.658.937.322



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		330.523.144.220	326.949.382.812
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		391.000.000	410.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	391.000.000	410.000.000
220	II. Tài sản cố định		17.651.761.320	18.098.439.807
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.028.002.320	8.474.680.807
222	- Nguyên giá		45.362.433.760	45.362.433.760
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.334.431.440)	(36.887.752.953)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.623.759.000	9.623.759.000
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.219.000)	(288.219.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	31.500.000	31.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.500.000	31.500.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	312.047.070.985	308.143.863.592
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		245.425.161.027	221.521.953.634
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.602.709.958	54.602.709.958
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.019.200.000	32.019.200.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		401.811.915	265.579.413
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	401.811.915	265.579.413
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		550.868.529.591	541.506.481.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		28.279.560.075	43.867.416.807
310	I. Nợ ngắn hạn		27.502.815.075	43.408.416.807
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	13.693.284.275	16.044.641.614
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.122.337.345	614.469.137
314	3. Phải trả người lao động		5.354.197.042	18.377.284.234
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.923.740.009	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.692.551.731	2.435.195.548
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.716.704.673	5.936.826.274
330	II. Nợ dài hạn		776.745.000	459.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	776.745.000	459.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		522.588.969.516	497.639.064.574
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	522.588.969.516	497.639.064.574
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		265.282.096.545	240.338.624.115
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		240.140.261.897	191.209.601.423
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		25.141.834.648	49.129.022.692
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.170.679.011	2.164.246.499
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		550.868.529.591	541.506.481.381

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTC

Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2022

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 1/2022		QUÝ 1/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.918.838.564	12.072.179.959	25.918.838.564	12.072.179.959				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	770.571.404	1.273.055.679	770.571.404	1.273.055.679				
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.148.267.160	10.799.124.280	25.148.267.160	10.799.124.280				
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		25.141.834.648	10.748.117.713	25.141.834.648	10.748.117.713				
62	18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		6.432.512	51.006.567	6.432.512	51.006.567				
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		986	421	986	421				


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTCC


Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.918.838.564	12.072.179.959
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		446.678.487	577.723.575
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.114.235.331)	(8.513.657.416)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(748.718.280)	4.136.246.118
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.536.549.295	3.620.008.387
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(73.049.394)	1.764.624.818
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(20.088.463.636)	(15.682.604.516)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(95.413.413)	(23.265.908)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(774.564.204)	(2.545.197.438)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.220.121.601)	(3.498.685.614)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.463.781.233)	(12.228.874.153)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.000.000.000	32.000.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(22.759.200.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		548.143.513	4.688.630.110
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.548.143.513	13.929.430.110

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Tại ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)


(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(224.088.006)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(224.088.006)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.139.725.726)	1.700.555.957
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.087.186.768	11.796.720.332
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>10.947.461.042</u>	<u>13.497.276.289</u>


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTC




Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 08/03/2021.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2022 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,52%	92,52%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2022 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ bản

04
NC
P
AN
T
P

dầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn ⁽ⁱ⁾	143.000.000.000	143.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	143.000.000.000	143.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
Đầu tư dài hạn	12.019.200.000	12.019.200.000	32.019.200.000	32.019.200.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱⁱ⁾	7.500.000.000	7.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱⁱ⁾	4.519.200.000	4.519.200.000	4.519.200.000	4.519.200.000
	155.019.200.000	155.019.200.000	161.019.200.000	161.019.200.000

⁽ⁱ⁾ Khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với tổng giá trị 143.000.000.000 VND được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,55%/năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản đầu tư dài hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với tổng giá trị 7.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 8,0%/năm.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Ngày 28/01/2021 Công ty thực hiện quyền mua 45.192 trái phiếu chuyển đổi của Công ty VNT Logistics với tổng giá trị đầu tư là 4.519.200.000 đồng

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,7%	21,7%	33.416.174.108	21,7%	21,7%	32.010.842.704
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,0%	29,0%	108.504.899.662	29,0%	29,0%	100.402.631.105
- Công ty TNHH Agility	29,0%	29,0%	75.348.830.614	29,0%	29,0%	62.034.195.340
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,0%	49,0%	28.155.256.640	49,0%	49,0%	27.074.284.485
			245.425.161.024			221.521.953.634

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	54.602.709.958		54.602.709.958	
- Công ty Cổ phần Vinafreight (**)	31.213.204.819	87.552.000.000	31.213.204.819	57.182.400.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (**)	14.040.000.000	64.350.000.000	14.040.000.000	71.280.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (*)	3.566.383.568		3.566.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (*)	5.058.631.771		5.058.631.771	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	624.489.800		624.489.800	
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (*)	100.000.000		100.000.000	
	54.602.709.958	151.902.000.000	54.602.709.958	128.462.400.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 31/03/2022 và 31/12/2021.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Bia Anheuser	6.692.866.148	4.293.778.697
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.228.333.282	4.786.962.047
- CN Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.048.558.500	1.048.558.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.834.273.418	19.991.758.227
	30.804.031.348	30.121.057.471

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.284.131.281		12.621.246.856	-
- Tạm ứng	293.319.371		446.746.293	-
- Ký cược, ký quỹ	503.700.000		503.700.000	-
- Các khoản chi hộ	18.216.804.083		16.486.952.662	-
- Phải thu khác	403.342.435		139.114.650	-
	34.701.297.170	-	30.197.760.461	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	391.000.000		410.000.000	-
	391.000.000	-	410.000.000	-

7. NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	638.252.018	26.760.000	638.252.018	26.760.000
- Công ty CP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
- Đối tượng khác	150.000.000	26.760.000	150.000.000	26.760.000
	638.252.018	53.520.000	638.252.018	26.760.000

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	239.661.183	-	153.607.483	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	13.004.306	-
	239.661.183	-	166.611.789	-

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
- Phần mềm quản trị Logistics	31.500.000	31.500.000
	31.500.000	31.500.000

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	31.422.762.540	251.210.256	108.000.000	45.362.433.760
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.962.870.906	31.422.762.540	251.210.256	108.000.000	45.362.433.760
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.203.501.263	1.403.904.633	28.099.914.098	104.832.959	75.600.000	36.887.752.953
- Khấu hao trong năm	72.345.615	14.498.385	348.919.488	5.514.999	5.400.000	446.678.487
Số dư cuối năm	7.275.846.878	1.418.403.018	28.448.833.586	110.347.958	81.000.000	37.334.431.440
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.414.088.795	558.966.273	3.322.848.442	146.377.297	32.400.000	8.474.680.807
Tại ngày cuối năm	4.341.743.180	544.467.888	2.973.928.954	140.862.298	27.000.000	8.028.002.320

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất ⁽ⁱ⁾	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	288.219.000	288.219.000
Số dư cuối năm	-	288.219.000	288.219.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	-	9.623.759.000
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	-	9.623.759.000

⁽ⁱ⁾ Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	80.927.275	121.746.364
	80.927.275	121.746.364
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	254.762.882	213.205.245
Chi phí trả trước dài hạn khác	147.049.033	52.374.168
	401.811.915	265.579.413

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công Ty TNHH Đầu Tư Dịch Vụ Vận Tải Ánh Dương	718.429.982	718.429.982	72.836.380	72.836.380
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.162.526.982	1.162.526.982	420.272.818	420.272.818
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.812.327.311	11.812.327.311	15.551.532.416	15.551.532.416
	13.693.284.275	13.693.284.275	16.044.641.614	16.044.641.614

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	430.052.344	1.403.601.277	1.320.490.609	-	513.163.012
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.305.500.122	-	770.571.404	774.564.204	538.921.518	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	184.416.793	869.880.789	451.231.295	6.108.046	609.174.333
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	353.437.200	-	373.191.168	395.042.728	21.851.560	-
Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
	1.658.937.322	614.469.137	3.432.244.638	2.956.328.836	566.881.124	1.122.337.345

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước CP phải trả	1.923.740.009	-
	<u>1.923.740.009</u>	<u>-</u>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	52.467.240	
- Bảo hiểm xã hội, y tế	8.304.953	1.255.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	148.040	50.200
- Phải trả thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	558.635.079	558.635.079
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.384.434.600	864.972.069
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.912.212	63.638.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	650.649.607	946.645.200
	<u>2.692.551.731</u>	<u>2.435.195.548</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	776.745.000	459.000.000
	<u>776.745.000</u>	<u>459.000.000</u>

14/VI/2022

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	217.156.907.921	2.152.587.516	474.445.689.397
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	10.748.117.713	51.006.567	10.799.124.280
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	227.905.025.634	2.203.594.083	485.244.813.677
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	240.338.624.115	2.164.246.499	497.639.064.574
Lãi/lỗ trong năm này	-	-	25.141.834.648	6.432.512	25.148.267.160
Phân phối lợi nhuận	-	-	(198.362.218)	-	(198.362.218)
Số dư cuối năm này	255.000.000.000	136.193.960	265.282.096.545	2.170.679.011	522.588.969.516

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	34.481,82	53.184,20

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.274.357.550	72.002.114.060
	43.274.357.550	72.002.114.060

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.006.396.192	65.879.006.801
	37.006.396.192	65.879.006.801

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.211.027.938	2.807.895.854
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	26.506	341.995
	3.211.054.444	2.808.237.849

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.077.080.961	-
Chi phí khác bằng tiền	575.039.334	-
	1.652.120.295	-

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	20.548.545	28.718.182
Chi phí nhân công	2.510.848.451	1.342.944.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.417.117	82.671.444
Thuế, phí, lệ phí	389.634.368	20.696.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.655.157.165	1.092.616.141
	5.684.605.646	2.567.646.699

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	747.139.835	1.100.502.699
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	23.431.569	172.552.980
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	770.571.404	1.273.055.679
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các Quý trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	(770.571.404)	2.545.197.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	(538.921.518)	(2.545.197.438)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(538.921.518)	1.273.055.679
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	774.564.204	1.273.055.679
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối Quý	(538.921.518)	1.273.055.679

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.020.915.036	2.020.915.036
Chi phí công cụ dụng cụ	31.485.910	31.485.910
Chi phí nhân công	5.765.608.957	5.765.608.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	577.723.575	577.723.575
Thuế, phí và lệ phí	755.279.665	755.279.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.462.549.485	57.462.549.485
	66.613.562.628	66.613.562.628



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

